



# Từ vựng chim & bò sát 30 (鳥と爬虫類)

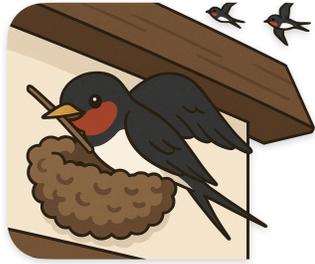
Youtube



WEB



スズメ  
Chim sẻ



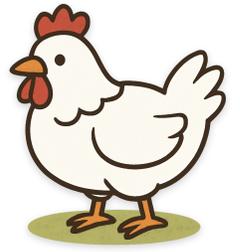
ツバメ  
Chim yến



はと鳩  
Chim bồ câu



ヒヨコ  
Gà con



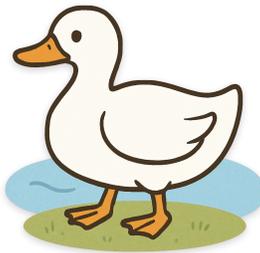
にわとり  
鶏  
Gà



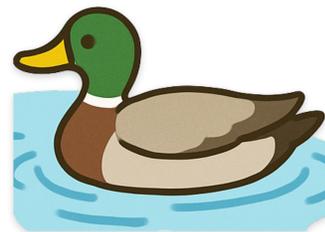
カラス  
Quạ



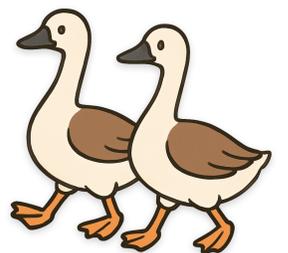
コウモリ  
Dơi



アヒル  
Vịt



かも鴨  
Vịt trời



ガチョウ  
Ngỗng



ダチョウ  
Đà điểu



くじゃく孔雀  
Công



オウム  
Vẹt



フラミンゴ  
Chim hồng hạc



ペンギン  
Chim cánh cụt



フクロウ  
Chim cú sừng



ミミズク  
Cú mèo



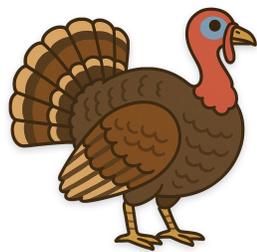
たか鷹  
Diều hâu



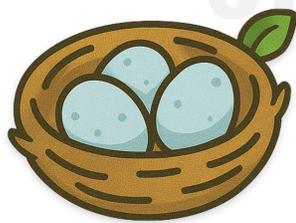
わし鷲  
Đại bàng



つる鶴  
Chim hạc



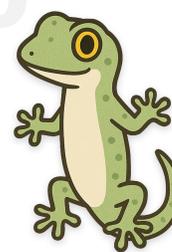
しちめんちょう  
七面鳥  
Gà tây



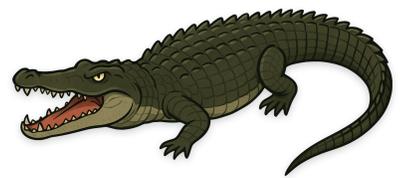
とりのす鳥の巣  
Tổ chim



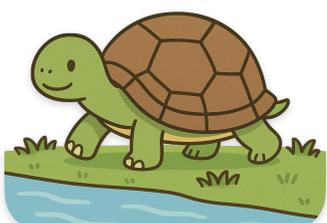
イモリ  
Sa giông



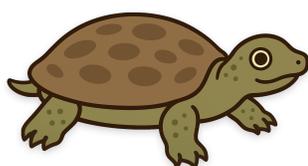
ヤモリ  
Thạch sùng



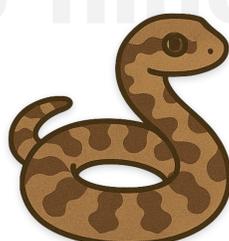
ワニ  
Cá sấu



かめ亀  
Rùa



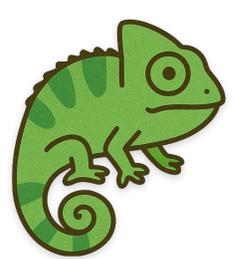
スッポン  
Ba ba



へび蛇  
Rắn



コブラ  
Rắn hổ mang



カメレオン  
Tắc kè hoa